

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 87/2018/DS-PT
Ngày 01 – 3 - 2018
V/v tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2017/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 144/2017/DS-ST ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2018/QĐPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1940

Địa chỉ: số XX, đường Nguyễn Thị T, phường Tân P, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Đào Thị N, sinh năm: 1947

3. Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm: 1973

Cùng địa chỉ: số XX, đường số X, phường Linh C, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Kim A, sinh năm: 1968

Địa chỉ: số XXX, đường Nguyễn Hoàng M, phường X, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn bà N, ông N, bà A: Ông Nguyễn Văn Q là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 24/3/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q: Luật sư Nguyễn N A – Văn phòng Luật sư Nguyễn N A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm: 1942
2. Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm: 1969

Cùng địa chỉ: ấp X, xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Lê Thị Thanh H: Ông Nguyễn Mạnh H là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 21/01/2015).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Mạnh H: Luật sư Khâu Thị Thu T – Văn phòng Luật sư Lê Vũ Hồng H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1939

Địa chỉ: số X, đường Nguyễn Thị T, Phường Tân P, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1972
3. Anh Nguyễn Trung H, sinh năm: 1991
4. Anh Nguyễn Trọng N, sinh năm: 1994

Cùng địa chỉ: ấp X, xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trung H và anh Nguyễn Trọng N: ông Nguyễn Mạnh H là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 19/01/2015).

5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1955

Địa chỉ cư trú: ấp X, xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Nguyễn Trọng V, sinh năm: 1958
7. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1961

Cùng địa chỉ: ấp X, xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre.

(Ông T, ông V, ông H từ chối tham gia tố tụng, từ chối nhận di sản)

8. Ông Trần Nghĩa N, sinh năm: 1963
9. Bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm: 1967
10. Ông Trần Trung C, sinh năm: 1971

Cùng địa chỉ: X, ấp An T, thành phố X, tỉnh Bến Tre.

(Ông N, ông C, bà N từ chối tham gia tố tụng, từ chối nhận di sản)

11. Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bến Tre

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện X: Ông Đặng Huy T – cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện X là đại diện theo ủy quyền (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn P, sinh năm: 1955

Địa chỉ: ấp X, xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lê Văn K, sinh năm: 1947

Địa chỉ: ấp X, xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1953

Địa chỉ: ấp X, xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Nguyễn Mạnh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L.

(ông Q, ông H, bà Đ, bà L, anh H, ông T, ông H, ông P, ông K, ông L, Luật Sư A, Luật sư T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn (Đào Thị N, Nguyễn Hoài N, Nguyễn Kim A) là ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Trong thời gian cha mẹ của ông là ông Nguyễn Văn Đ, bà Lê Thị Đ còn sống được ông bà nội cho phần đất có diện tích khoảng 5.000 m² loại đất giồng. Sau khi cha mẹ chết thì phần đất trên để lại cho 03 người con gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Q nhưng vợ ông là bà Trần Thị Đ quản lý, do bà Đ sống chung và chăm sóc mẹ ông lúc tuổi già. Trước năm 1975, trên phần đất này có 01 ngôi nhà của ông T và 01 ngôi nhà của ông. Trong thời gian chiến tranh do ông tham gia cách mạng nên ngôi nhà của ông do vợ ông là bà Đ quản lý, sử dụng. Đến năm 1987, do điều kiện công tác nên ông rước vợ con lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và giao phần đất của ông và bà H lại cho ông T quản lý dùm với điều kiện ông T chỉ được hưởng huê lợi, không được sang tên hay chuyển nhượng cho người khác. Từ lúc các anh em thống nhất thỏa thuận phân chia đất, ông không đăng ký kê khai do điều kiện ở xa.

Trong quá trình quản lý dùm phần đất của ông và ông H thì ông T đã tự ý đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng ông và ông H vẫn không hay biết. Lúc ông T còn sống ông đã yêu cầu ông T trả lại đất, ông T

cũng đã hứa là sẽ trả đúng phần đất của ông và ông H. Nhưng sau đó, ông T lại tiếp tục làm thủ tục cho con là ông Nguyễn Mạnh H phần đất có diện tích 4.697,7 m², thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 19; còn thửa 134, tờ bản đồ số 19 do ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến cuối năm 2013, ông T chết, ông và vợ con ông H đã nhiều lần thương lượng, yêu cầu vợ con ông T là bà H, ông H trả lại phần đất của ông và ông H nhưng bà H, ông H không đồng ý. Do đó, ông và vợ con ông H khởi kiện yêu cầu bà H, ông H trả lại phần đất có diện tích 3.131,3 m² thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 19 tại xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre cho ông 1.565,6 m², vợ con ông H 1.565,6 m², phần còn lại thuộc về vợ con ông T. Tuy nhiên, thửa 133 qua đo đạc thực tế có diện tích 4.747,9 m² các nguyên đơn cùng đồng ý và yêu cầu chia theo kết quả đo đạc thực tế theo sự chỉ ranh của nguyên đơn.

Đối với phần đất có diện tích 499,7 m² thuộc thửa 134, tờ bản đồ số 19 vì đây là phần thổ mộ của họ tộc nên các nguyên đơn yêu cầu ông H, ông N, ông Q cùng quản lý, sử dụng và được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, vào ngày 28/9/2015, các nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung theo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 19 vì cho rằng trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận nêu trên là không đúng.

Theo bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Thị Thanh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Nguyễn Trung H, Nguyễn Trọng N) là ông Nguyễn Mạnh H trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 133, diện tích 4.697,7 m² thửa 134, diện tích 499,8 m² cùng tờ bản đồ số 19, xã Tân H, huyện X có nguồn gốc của cha là ông Nguyễn Văn T để lại. Cha ông đã canh tác đất này từ trước năm 1975. Việc ông Q có giao đất cho cha ông quản lý dùm hay không thì ông không rõ. Năm 1997, Nhà nước có chủ trương đo đạc tổng thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cha ông đã kê khai 02 thửa đất nêu trên. Năm 2011, cha ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa 133, 134 cùng tờ bản đồ 19. Đến năm 2013, cha ông đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 133 cho vợ chồng ông. Do đó, các nguyên đơn yêu cầu chia thửa 133, tờ bản đồ số 19 thành 3 phần và giao trả lại 2 phần cho các nguyên đơn thì ông không đồng ý.

Riêng phần đất có diện tích 499,8 m² tờ bản đồ 19 hiện vẫn do ông T đứng tên, đây là đất thổ mộ chung của họ tộc nên ông có yêu cầu cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên phần đất tranh chấp có ngôi nhà, các công trình kiến trúc và hoa màu là tài sản của gia đình ông, nếu yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận thì ông yêu cầu bồi thường theo kết quả định giá.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên thì ông không đồng ý vì trình tự, thủ tục cấp là đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Q, bà không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông H, bà không có ý kiến gì khác.

Theo bản tự khai người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện X trình bày:

Ngày 19/10/2011, Ủy ban nhân dân huyện X cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 359321 đối với thửa 133 (diện tích 4.697,7 m²) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 359322 đối với thửa 134 (diện tích 499,8 m²) cùng tờ bản đồ 19, tại xã Tân H, huyện X cho hộ ông Nguyễn Văn T. Ngày 09/7/2013, Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 843927 đối với thửa 133 (diện tích 4.607,7 m²), tờ bản đồ số 19, tại xã Tân H, huyện X cho ông Nguyễn Mạnh H, bà Phạm Thị L. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào Điều 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, khoản 1 Điều 127 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn.

Chia thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị Đ để lại là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 4.747,9 m², thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 19, tại ấp X, xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Mạnh H và bà Phạm Thị L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 03 phần, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn Q được nhận thừa kế phần đất có diện tích 1.019,4 m² thuộc thửa 1/133 + 1/132 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp thửa 1/133 + 1/118, cạnh 3-4 dài 63.93 m; nam giáp thửa 133 + 1/132, cạnh 5-1 dài 64.53 m; đông giáp thửa 134, cạnh 4-5 dài 17.62 m; tây giáp thửa 110, cạnh 1-2 dài 7.30 m, cạnh 2-3 dài 6.79 m. Đồng thời bồi thường giá trị hoa màu cho bà H, ông H, bà L là 114.020.790 đồng;

- Bà Đào Thị N, bà Nguyễn Kim A, ông Nguyễn Hoài N được nhận thừa kế phần đất có diện tích 1.346,8 m² thuộc thửa 1/133 + 1/118 và toàn bộ tài sản trên đất; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp thửa 118, cạnh 2-3 dài 45.49 m, cạnh 3-4 dài 5.58 m, cạnh 4-5 dài 10.53 m; nam giáp thửa 133+1/132, cạnh 6-1 dài 63.93 m; đông giáp thửa 134, cạnh 5-6 dài 21.41 m; tây giáp thửa 110, cạnh 1-2 dài 20.91 m. Đồng thời bồi thường giá trị hoa màu cho bà H, ông H, bà L là 84.650.380 đồng;

- Bà Lê Thị Thanh H, ông Nguyễn Mạnh H được nhận thừa kế phần đất có diện tích 2.381,7 m² (có 300 m² đất ở tại nông thôn), thuộc thửa 133+1/132 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp thửa 1/133+1/132, cạnh 3-4 dài 64.53 m, cạnh 4-5 dài 1.39 m, cạnh 5-6 dài 15.86 m; nam giáp thửa 151, cạnh 7-1 dài 81.93 m; đông giáp đường , cạnh 6-7 dài 25.92 m; tây giáp thửa 132, cạnh 1-2 dài 26.48 m, cạnh 2-3 dài 7.54 m.

Ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Hoài N và ông Nguyễn Mạnh H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 499,7, thuộc thửa 134, tờ bản đồ số 19 và toàn bộ tài sản trên đất. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: bắc giáp thửa 118, cạnh 4-5 dài 9.81 m; giáp thửa 132, cạnh 6-1 dài 15.86 m; đông giáp đường nông thôn, cạnh 5-6 dài 38.08 m; tây giáp thửa 132, cạnh 1-2 dài 1.39 m, cạnh 2-3 dài 17.62 m, cạnh 3-4 dài 21.41 m.

Có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo.

- Buộc bà Lê Thị Thanh H và ông Nguyễn Mạnh H phải có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà N, bà A, ông N là 50.350.400 đồng (năm mươi triệu đồng, ba trăm năm mươi nghìn, bốn trăm đồng).

- Buộc bà Lê Thị Thanh H và ông Nguyễn Mạnh H phải có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho ông Q là 79.161.600 đồng (Bảy mươi chín triệu, một trăm sáu mươi một nghìn, sáu trăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 843927 ngày 09/7/2013 cấp cho ông Nguyễn Mạnh H, bà Phạm Thị L đối với thửa

133 (diện tích 4.697,7 m²), tờ bản đồ số 19 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 359322 ngày 19/10/2011 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T đối với thửa 134 (diện tích 499,8 m²) tại xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện X điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người được công nhận quyền sử dụng đất và được chia thừa kế như án tuyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/12/2017, ông Nguyễn Mạnh H, bà Phạm Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 144/2017/DS-PT ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Theo đơn kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh H, bà Phạm Thị L yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm với lý do nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông để lại, đất này cha ông canh tác từ năm 1975. Năm 1997, Nhà nước có chủ trương đo đạc tổng thể cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cha ông đã kê khai. Năm 2011, cha ông được cấp giấy. Năm 2013, cha ông làm hợp đồng tặng cho vợ chồng ông phần đất tranh chấp, vợ chồng ông canh tác cho đến nay.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q không đồng ý với kháng cáo của ông H, bà L và đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Mạnh H trình bày quan điểm:

Nguồn gốc đất mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là của ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị Đ, bị đơn cũng thừa nhận. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm chia đều phần đất cho 03 người là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn và phần đất này gia đình của bị đơn đã có công gìn giữ, bồi đắp phần đất này. Nếu ông T và ông H không có công sức gìn giữ thì sẽ không được phần đất như hiện nay mà đất này đã bị Nhà nước thu hồi và cấp cho người khác vì Nhà nước chủ trương không bỏ trống đất. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chia phần đất trên thành 04 phần, ông H và bà L nhận 02 phần và 02 phần chia cho các nguyên đơn thì ông H sẽ trả giá trị cho nguyên đơn. Hiện tại, bị đơn đã xây dựng nhiều công trình, kiến trúc và trồng nhiều cây trồng trên đất, đây là nguồn thu nhập chính của gia đình bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn Q trình bày quan điểm:

Ông H yêu cầu xem xét công sức gìn giữ di sản thừa kế bằng cách chia cho ông H 02 kỷ phần thừa kế, các nguyên đơn 02 kỷ phần. Đối với yêu cầu này của bị

đơn do cấp sơ thẩm đã xem xét, cụ thể là bản án lập luận phần đất tranh chấp hiện do bị đơn quản lý, sử dụng nhưng hồ sơ vụ án đã thể hiện cả nguyên đơn và bị đơn đều có thời gian quản lý, sử dụng phần đất này. Hơn nữa, việc bị đơn canh tác, trồng hoa màu, xây dựng công trình, chăn nuôi trên đất này đã hưởng huê lợi trên đất nên yêu cầu này không hợp lý. Về phần bị đơn yêu cầu các nguyên đơn bồi hoàn tiền bơm cát thì giữa nguyên đơn và bị đơn không thống nhất về vấn đề này. Nguyên đơn ông Q cho rằng ông không biết việc ông H bơm cát, ông H bơm cát không có hỏi ý kiến của ông Q. Ở cấp sơ thẩm, tại biên bản định giá ngày 28/3/2017, ông H không đồng ý chia di sản thừa kế nên ông H không ký vào biên bản định giá, cũng như không đề cập đến vấn đề tiền bơm cát nên yêu cầu này là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Về công sức gìn giữ đất di sản, theo các nguyên đơn thì sau khi cha mẹ chết thì đất được chia cho 03 người con, sau đó nhờ ông T (cha bị đơn) quản lý dùm và hưởng huê lợi nên bị đơn yêu cầu chia di sản thành 04 phần, bị đơn hưởng 02 phần là không phù hợp. Đối với cát lấp mương theo xác nhận của nhân chứng số tiền sang lấp là 35.000.000 đồng nhưng không được các nguyên đơn thừa nhận và cho rằng ao nhỏ nên số tiền không đến 35.000.000 đồng như ông H, bà L trình bày. Đối với các yêu cầu này Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét thời gian ông H, bà L hưởng huê lợi trên đất, buộc các nguyên đơn hoàn giá trị cây trồng là đã bảo đảm quyền lợi của ông H, bà L. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh H và bà Phạm Thị L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về nguồn gốc đất: Phần đất tranh chấp bao gồm thửa 133, 134 cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre. Các nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 1942) và bà Lê Thị Đ (chết năm 1965) để lại cho các người con. Phía bị đơn thì cho rằng từ khi lớn lên đã thấy cha là ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng đất và sau khi ông T chết để lại cho bị đơn, còn nguồn gốc đất như thế nào thì bị đơn không rõ. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản hòa giải được lập tại Ủy ban nhân dân xã Tân H, huyện X

ngày 13/11/2014 và biên bản hòa giải lập tại Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm ngày 28/01/2015 thì ông H đã trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội ông để lại. Do đó, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp này là của ông Đ và bà Đ để lại.

Về quá trình sử dụng đất: Ông Đ, bà Đ chết không để lại di chúc. Tài sản để lại là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 4.747,9 m², thuộc thửa 133 và 499,7 m², thuộc thửa 134 cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre. Hiện tại, phần đất tranh chấp do vợ con của ông Nguyễn Văn T là bà H, ông H, bà L đang quản lý, sử dụng. Phía nguyên đơn cho rằng khi cụ ông Đ chết thì cụ bà Đ là người trực tiếp quản lý sử dụng phần đất này. Sau khi cụ Đ chết thì các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Q đã thỏa thuận phân chia phần đất thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 19 thành 03 phần. Tuy nhiên, do điều kiện công việc ở xa nên phần của ông H, ông Q đã giao cho bà Đ là vợ của ông Q quản lý; phần của ông T thì gia đình ông T quản lý, sử dụng. Năm 1987, ông Q đã đưa vợ con lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và giao phần đất của ông Q, ông H lại cho ông T quản lý dùm nhưng không có giấy tờ chứng minh. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ năm 1980 đến năm 1989 bà Đ đã quản lý, sử dụng khoảng 2.200 m² đất, có thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước với diện tích đất này và loại đất trồng cây lâu năm và 100 m² đất thổ cư tại xã Tân H, huyện X. Về phía bị đơn thì cho rằng: Năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 133 và thửa 134 cho ông Nguyễn Văn T. Năm 2013, ông T làm thủ tục tặng cho đối với thửa 133 cho con là ông Nguyễn Mạnh H và Phạm Thị L. Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù phần đất tranh chấp hiện do phía bị đơn quản lý, sử dụng nhưng qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện cả nguyên đơn và bị đơn đều có thời gian quản lý, sử dụng phần đất này.

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất cụ Đ, cụ Đ có tất cả 07 người con gồm:

1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1923 (chết năm 2013). Bà Y có 03 người con là Nguyễn Văn T, Nguyễn Trọng V và Nguyễn Văn H.
2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1925 (chết năm 1980). Bà L có 02 người con nhưng đã chết.
3. Ông Nguyễn Văn C (chết lúc nhỏ).
4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1931 (chết năm 1990). Bà Đ có 03 người con là: Trần Nghĩa N, Trần Trung C và Trần Thị Tuyết N.

5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1930 (chết năm 2013) có vợ là bà Lê Thị Thanh H và con là Nguyễn Mạnh H.

6. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1933 (chết năm 2004) vợ là bà Đào Thị N và 02 con là Nguyễn Kim A và Nguyễn Hoài N.

7. Nguyễn Văn Q, sinh năm 1940.

Xét thấy, cụ Đ, cụ Đ chết không để lại di chúc, do đó có căn cứ xác định phần tài sản hai cụ để lại là di sản thừa kế để tiến hành chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Cụ Đ và cụ Đ có tất cả 07 người con nhưng sau khi hai cụ chết thì chỉ có ông H, ông T và ông Q đứng ra thỏa thuận phân chia di sản thành 03 phần là không phù hợp theo quy định của pháp luật. Lẽ ra, di sản của cụ Đ, cụ Đ để lại phải được chia đều cho 07 người con của hai cụ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa sơ thẩm đã đưa những người thừa kế của những người con đã mất của cụ Đ, cụ Đ vào tham gia tố tụng với tư cách những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các con của bà Nguyễn Thị Y (gồm: Nguyễn Văn T, Nguyễn Trọng V, Nguyễn Văn H), các con của bà Nguyễn Thị Đ (gồm: Trần Nghĩa N, Trần Trung C, Trần Thị Tuyết N). Họ đã có ý kiến là đồng ý với sự phân chia của ông T, ông H, ông Q và họ đều từ chối nhận di sản thừa kế do ông bà để lại. Hội đồng xét xử thấy rằng nhằm giải quyết vụ án một cách triệt để và đảm bảo đúng quy định của pháp luật thì cần phân chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ Đ để lại gồm thửa 133, diện tích 4.747,9 m² và thửa 134, diện tích 499,7 m² cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre thành 03 phần bằng nhau cho: Ông Q, vợ con ông H và vợ con ông T. Do thửa đất số 134, diện tích 499,7 m², tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã Tân H là đất thổ mộ, đồng thời các nguyên đơn có nguyện vọng để cho ông H (là con của ông T), ông N (là con của ông H) và ông Q cùng quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này nên Hội đồng xét xử thấy rằng không chia phần đất này thành các kỷ phần mà giao cho ông Q, ông N và ông H được quyền quản lý, sử dụng chung. Đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre thì phân chia thành 03 kỷ phần bằng nhau cho ông Q, vợ con của ông H (gồm: bà Đào Thị N, Nguyễn Kim A và Nguyễn Hoài N), vợ con của ông T (gồm: bà Lê Thị Thanh H, ông Nguyễn Mạnh H). Mỗi phần thừa kế có diện tích 1.582,6 m² nhưng do di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nên không thể đo đạc, phân chia đều thành 03 phần bằng nhau nên người được nhận phần nhiều hơn một kỷ phần thừa kế thì có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho người nhận phần ít hơn. Hội đồng xét xử thấy rằng việc phân chia vị trí các phần đất thừa kế cho những người thừa kế và đối với các công trình kiến trúc trên phần đất tranh chấp để đảm bảo quyền lợi của các

đương sự, không làm ảnh hưởng đến kết cấu của các công trình còn lại nên giải quyết giữ nguyên hiện trạng, trên phần đất giao cho ai thì người đó tiếp tục quản lý sử dụng và phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho bị đơn theo kết quả định giá ngày 28/3/2017 như cấp sơ thẩm đã phân chia là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu chia di sản thừa kế thành 04 kỷ phần và bị đơn được hưởng nhiều hơn 01 kỷ phần do bị đơn cho rằng gia đình bị đơn có công sức tôn tạo, gìn giữ di sản thừa kế. Thấy rằng, phần đất này gia đình bị đơn quản lý nhiều năm, đã trồng cây trái và xây dựng nhiều công trình trên đó là đã được hưởng lợi trên đất. Bị đơn cũng không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Đối với yêu cầu này của bị đơn, cấp sơ thẩm đã xem xét bằng cách buộc các nguyên đơn bồi hoàn giá trị các cây trồng trên đất và công trình trên phần đất nhận được cho bị đơn.

Từ những phân tích trên, thấy rằng bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Mạnh H, bà Phạm Thị L kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Văn Q là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Mạnh H không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Mạnh H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh H, bà Phạm Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 144/2017/DS-ST ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, khoản 1 Điều 127 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận phần yêu cầu của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, bà Đào Thị N, ông Nguyễn Hoài N, bà Nguyễn Kim A.

Chia thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị Đ để lại là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 4.747,9 m², thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 19, tại ấp X, xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Mạnh H và bà Phạm Thị L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 03 phần, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn Q được nhận thừa kế phần đất có diện tích 1.019,4 m² thuộc thửa 1/133 + 1/132 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp thửa 1/133 + 1/118, cạnh 3-4 dài 63.93 m; nam giáp thửa 133 + 1/132, cạnh 5-1 dài 64.53 m; đông giáp thửa 134, cạnh 4-5 dài 17.62 m; tây giáp thửa 110, cạnh 1-2 dài 7.30 m, cạnh 2-3 dài 6.79 m. Đồng thời bồi thường giá trị hoa màu cho bà H, ông H, bà L là 114.020.790 đồng;

- Bà Đào Thị N, bà Nguyễn Kim A, ông Nguyễn Hoài N được nhận thừa kế phần đất có diện tích 1.346,8 m² thuộc thửa 1/133 + 1/118 và toàn bộ tài sản trên đất; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp thửa 118, cạnh 2-3 dài 45.49 m, cạnh 3-4 dài 5.58 m, cạnh 4-5 dài 10.53 m; nam giáp thửa 133+1/132, cạnh 6-1 dài 63.93 m; đông giáp thửa 134, cạnh 5-6 dài 21.41 m; tây giáp thửa 110, cạnh 1-2 dài 20.91 m. Đồng thời bồi thường giá trị hoa màu cho bà H, ông H, bà L là 84.650.380 đồng;

- Bà Lê Thị Thanh H, ông Nguyễn Mạnh H được nhận thừa kế phần đất có diện tích 2.381,7 m² (có 300 m² đất ở tại nông thôn), thuộc thửa 133+1/132 và toàn bộ tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: Bắc giáp thửa 1/133+1/132, cạnh 3-4 dài 64.53 m, cạnh 4-5 dài 1.39 m, cạnh 5-6 dài 15.86 m; nam giáp thửa 151, cạnh 7-1 dài 81.93 m; đông giáp đường , cạnh 6-7 dài 25.92 m; tây giáp thửa 132, cạnh 1-2 dài 26.48 m, cạnh 2-3 dài 7.54 m.

Ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Hoài N và ông Nguyễn Mạnh H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 499,7, thuộc thửa 134, tờ bản đồ số 19 và toàn bộ tài sản trên đất. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau: bắc giáp thửa 118, cạnh 4-5 dài 9.81 m; giáp thửa 132, cạnh 6-1 dài 15.86 m; đông giáp

đương nông thôn, cạnh 5-6 dài 38.08 m; tây giáp thửa 132, cạnh 1-2 dài 1.39 m, cạnh 2-3 dài 17.62 m, cạnh 3-4 dài 21.41 m.

(Có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo).

- Buộc bà Lê Thị Thanh H và ông Nguyễn Mạnh H phải có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho bà N, bà A, ông N là 50.350.400 đồng (năm mươi triệu đồng, ba trăm năm mươi nghìn, bốn trăm đồng).

- Buộc bà Lê Thị Thanh H và ông Nguyễn Mạnh H phải có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho ông Q là 79.161.600 đồng (Bảy mươi chín triệu, một trăm sáu mươi một nghìn, sáu trăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 843927 ngày 09/7/2013 cấp cho ông Nguyễn Mạnh H, bà Phạm Thị L đối với thửa 133 (diện tích 4.697,7 m²), tờ bản đồ số 19 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 359322 ngày 19/10/2011 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T đối với thửa 134 (diện tích 499,8 m²) tại xã Tân H, huyện X, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện X điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người được công nhận quyền sử dụng đất và được chia thừa kế như án tuyên.

2. Về chi phí tố tụng:

- Buộc ông Nguyễn Văn Q phải chịu là 2.840.166 đồng (hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, một trăm sáu mươi sáu đồng). Ghi nhận ông Q đã nộp xong.

- Buộc bà Đào Thị N, bà Nguyễn Kim A, ông Nguyễn Hoài N phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn Q 1.527.166 đồng (một triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm sáu mươi sáu đồng).

- Buộc bà Lê Thị Thanh H, ông Nguyễn Mạnh H phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn Q 1.527.166 đồng (một triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hành tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn Q được miễn án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho ông Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

4.039.226 đồng (bốn triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003821 ngày 05/01/2015.

- Bà Đào Thị N được miễn án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.346.408 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm lẻ tám nghìn) theo biên lai thu số 0003818 ngày 05/01/2015.

- Bà Lê Thị Thanh H được miễn án phí.

- Buộc bà Nguyễn Kim A và ông Nguyễn Hoài N phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 8.758.404 đồng (tám triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng, bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng). Do ông N đã nộp 1.346.408 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm lẻ tám đồng) theo biên lai thu tiền số 0003819 ngày 05/01/2015, bà A đã nộp 1.346.408 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm lẻ tám đồng) theo biên lai thu tiền số 0003820 ngày 05/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên được khấu trừ. Ông N và bà A còn phải nộp tiếp số tiền là 6.065.588 đồng (sáu triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi tám đồng).

- Buộc ông Nguyễn Hoài N phải chịu án phí là 879.472 đồng (tám trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng).

- Buộc ông Nguyễn Mạnh H phải chịu án phí là 8.620.988 đồng (tám triệu, sáu trăm hai mươi nghìn chín trăm tám mươi tám đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Mạnh H phải chịu ba trăm nghìn đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0013821 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị L phải chịu ba trăm nghìn đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0013820 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương